

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

THỰC TRẠNG KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ TIẾNG VIỆT NHƯ MỘT NGOẠI NGỮ HIỆN NAY: TIẾP CẬN TỪ LÝ LUẬN VÀ KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC PHẠM THỊ HÀ*

TÓM TẮT: Trong bối cảnh tiếng Việt ngày càng được nhiều người nước ngoài lựa chọn học tập vì mục tiêu học thuật, nghề nghiệp và giao tiếp, việc thiết kế hệ thống kiểm tra - đánh giá tiếng Việt như một ngoại ngữ (TVNN) cần được định hình lại theo hướng phát triển năng lực. Bài viết này trình bày tổng quan lý luận về đánh giá năng lực ngôn ngữ, làm rõ đặc điểm của Khung năng lực tiếng Việt 6 bậc, đồng thời phân tích thực trạng đánh giá hiện nay dựa trên khảo sát từ người học tại một số cơ sở đào tạo. Kết quả cho thấy dù có nhiều chuyển biến tích cực, hệ thống đánh giá TVNN vẫn tồn tại một số bất cập như thiên về kiến thức tĩnh, thiếu tính phân hóa, và chưa gắn kết hiệu quả với ngữ cảnh giao tiếp thực tiễn. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số định hướng nhằm nâng cao tính thực tiễn và hiệu quả của hoạt động đánh giá tiếng Việt trong môi trường đa văn hóa.

TỪ KHÓA: kiểm tra và đánh giá ngôn ngữ; phát triển năng lực ngôn ngữ; khung năng lực tiếng Việt 6 bậc; tiếng Việt như một ngoại ngữ; khảo sát người học.

NHẬN BÀI: 19/02/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 21/05/2025

1. Mở đầu

Trong tiến trình dạy học ngôn ngữ, kiểm tra và đánh giá không chỉ là công cụ đo lường kết quả học tập, mà còn giữ vai trò định hướng, điều chỉnh và thúc đẩy quá trình phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ một cách toàn diện. Đặc biệt, trong bối cảnh tiếng Việt đang ngày càng được người nước ngoài lựa chọn học tập với các mục tiêu đa dạng như học thuật, nghề nghiệp và giao tiếp liên văn hóa, yêu cầu về một hệ thống kiểm tra - đánh giá tiếng Việt như một ngoại ngữ (TVNN) có cơ sở lý luận vững chắc, phù hợp với thực tiễn và đa dạng hóa đối tượng người học đang trở nên cấp thiết.

Trong những năm gần đây, hệ thống đánh giá năng lực tiếng Việt đã có những bước phát triển tích cực, nổi bật là việc ban hành Khung năng lực tiếng Việt dành cho người nước ngoài (Thông tư 17/2015/TT-BGDĐT) và Quy chế thi đánh giá năng lực tiếng Việt (Thông tư 27/2021/TT-BGDĐT). Tuy nhiên, trong thực tiễn triển khai, nhiều cơ sở đào tạo vẫn còn gặp khó khăn trong việc thiết kế đề kiểm tra phù hợp với năng lực thực tiễn của người học, đảm bảo tính phân hóa, và gắn kết với các tình huống sử dụng ngôn ngữ trong đời sống và học tập.

Từ thực tiễn đó, bài viết này tập trung làm rõ cơ sở lý luận về đánh giá năng lực ngôn ngữ, phân tích đặc điểm và vai trò của Khung năng lực tiếng Việt 6 bậc, đồng thời khảo sát thực trạng kiểm tra - đánh giá TVNN tại một số cơ sở đào tạo. Trên cơ sở dữ liệu khảo sát và tổng hợp các tài liệu chuyên ngành, bài viết chỉ ra một số bất cập trong thiết kế câu hỏi, lựa chọn ngữ liệu và định hướng kiểm tra hiện hành, từ đó đề xuất một số hướng tiếp cận nhằm nâng cao chất lượng kiểm tra - đánh giá tiếng Việt trong môi trường giáo dục đa văn hóa.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm “kiểm tra” và “đánh giá” trong dạy học ngôn ngữ

Trong lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ, “kiểm tra” thường được hiểu là quá trình thu thập dữ liệu trong điều kiện có kiểm soát để đánh giá kiến thức, kỹ năng cụ thể mà người học đạt được sau một giai đoạn học tập. Theo Brown (2004), “kiểm tra” mang tính điểm thời gian (point-in-time), với các tiêu chí xác định rõ ràng, được thực hiện trong không gian và thời gian giới hạn. Trong khi đó, “đánh giá” có phạm vi rộng hơn, là quá trình mang tính liên tục nhằm đưa ra nhận định về năng lực ngôn ngữ của người học trong các bối cảnh khác nhau (Bachman & Palmer, 1996).

Quan điểm này cũng được nhấn mạnh bởi Nguyễn Chí Hòa (2012): kiểm tra là “một hành động đo

*TS; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Email: hapt@hnue.edu.vn

lượng kết quả học tập tại một thời điểm cụ thể”, còn *đánh giá* là “một quá trình nhận xét, phân tích và ra quyết định dựa trên kết quả học tập, nhằm định hướng cho việc dạy và học”. Nói cách khác, *kiểm tra* là một công cụ kỹ thuật nằm trong phạm vi của đánh giá, nhưng *đánh giá* còn bao hàm cả khía cạnh tư duy sư phạm, sự tương tác sư phạm và tính nhân văn trong giáo dục.

Theo cách hiểu hiện đại, *đánh giá* là một tiến trình đa chiều, kết hợp giữa các hình thức chính thức (thi, kiểm tra viết, phỏng vấn...) và không chính thức (phản hồi miệng, quan sát, bài tập nhóm, nhật ký học tập...). Việc đánh giá không chỉ nhằm phân loại người học mà còn hướng tới mục tiêu hỗ trợ sự phát triển liên tục về năng lực ngôn ngữ, kỹ năng tư duy và thái độ học tập. Do đó, vai trò của người dạy trong dạy học ngôn ngữ không chỉ dừng lại ở việc “chấm điểm”, mà còn là người thiết kế các tình huống sư phạm có tính đánh giá lồng ghép, giúp người học được phản hồi kịp thời, có cơ hội sửa sai và phát triển năng lực thực chất. Đó cũng là tinh thần của “đánh giá vì sự học” (assessment for learning) - thay vì chỉ là “đánh giá kết quả học” (assessment of learning).

2.2. Đánh giá theo định hướng phát triển năng lực

Xu hướng đánh giá hiện nay trong giáo dục ngôn ngữ chuyển mạnh từ việc đo lường sản phẩm học tập sang đánh giá quá trình học và năng lực vận dụng ngôn ngữ vào thực tế. Theo OECD (2013), năng lực không đơn thuần là sự tích lũy kiến thức mà là khả năng huy động, phối hợp và vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ vào giải quyết các tình huống thực tiễn trong bối cảnh xác định.

Khác với kiểm tra kiến thức thuần túy - vốn thường gắn với ghi nhớ, định nghĩa, cấu trúc ngữ pháp - đánh giá năng lực hướng tới việc làm rõ: người học có thể làm được gì với ngôn ngữ trong các điều kiện khác nhau, bao gồm cả điều kiện áp lực, không chính thức, hay xuyên văn hóa. Đây chính là sự dịch chuyển từ “đánh giá kết quả học” (assessment of learning) sang “đánh giá vì sự học” (assessment for learning) và “đánh giá là học” (assessment as learning).

Nguyễn Chí Hòa (2012) nhấn mạnh, việc đánh giá phải xuất phát từ năng lực giao tiếp thực tế của người học, trong đó có các yếu tố như: ngữ cảnh sử dụng, mục tiêu giao tiếp, mức độ thành thạo ngôn ngữ, khả năng tự điều chỉnh hành vi ngôn ngữ. Tác giả cũng lưu ý rằng việc học ngoại ngữ không thể tách rời môi trường học tập “cho phép người học sai và thử nghiệm” - một môi trường đánh giá có tính khích lệ, phản hồi, không đe dọa.

Trong giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ, điều này càng quan trọng do người học thường gặp khó khăn trong việc chuyển hóa kiến thức ngữ pháp thành khả năng giao tiếp thực tiễn. Nếu bài kiểm tra chỉ dừng lại ở các cấu trúc đúng/ sai, chọn từ phù hợp, sắp xếp thành câu đúng... thì người học có thể đạt điểm cao mà vẫn không sử dụng được tiếng Việt một cách tự nhiên ngoài lớp học. Do đó, đánh giá năng lực phải gắn với các hoạt động ngôn ngữ thực tiễn, như: thảo luận nhóm, đóng vai, viết email, xử lý tình huống văn hóa - ngữ dụng, hoặc trình bày quan điểm cá nhân. Đồng thời, giảng viên cần thiết kế môi trường lớp học như “phòng thí nghiệm ngôn ngữ”, nơi người học được tận dụng mọi cơ hội để tích cực tham gia vào các “trò chơi” ngôn ngữ mà không bị áp lực về việc chấm điểm của giảng viên.

2.3. Khung năng lực tiếng Việt và chuẩn đánh giá 6 bậc

Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT, gồm sáu bậc, tương ứng với Khung tham chiếu ngôn ngữ chung châu Âu (CEFR). Đây là hệ quy chiếu chuẩn hóa năng lực ngôn ngữ theo lộ trình tiến bộ, từ bậc 1 (sơ cấp) đến bậc 6 (thành thạo), có tính liên thông quốc tế và ứng dụng cao trong kiểm tra - đánh giá người học tiếng Việt như một ngoại ngữ.

Điểm cốt lõi của Khung năng lực tiếng Việt là yêu cầu người học không chỉ nắm vững kiến thức ngữ pháp và từ vựng, mà còn phải vận dụng tiếng Việt vào các tình huống thực tế, như: giao tiếp hàng ngày, diễn đạt cảm xúc, xử lý tình huống xã hội - học thuật, viết bài luận, trình bày quan điểm cá nhân hoặc tham gia giao tiếp chuyên môn. Điều này cho thấy đánh giá theo khung 6 bậc đặt trọng tâm vào năng lực giao tiếp ngôn ngữ có ngữ cảnh, thay vì chỉ kiểm tra khả năng nhớ và tái hiện kiến thức.

Khung năng lực không tồn tại độc lập mà được cụ thể hóa thông qua quy chế tổ chức thi, hướng dẫn chấm thi, đặc tả đề thi và ma trận câu hỏi, đã được ban hành chính thức trong Quy chế số 27/2021/TT-BGDĐT và các tài liệu hướng dẫn đi kèm như Quyết định 2098/QĐ-BGDĐT và đề thi minh họa. Cấu

trúc đề thi theo hướng dẫn chính thức bao gồm đủ bốn kỹ năng: Nghe - Nói - Đọc - Viết, với định dạng đề được thiết kế theo cấp độ tăng dần từ bậc 1 đến bậc 6. Mỗi phần thi đều có bản đặc tả chi tiết, từ số lượng câu hỏi, loại nhiệm vụ, đến dạng ngữ liệu đầu vào và các mức độ tư duy cần huy động (nhận biết, suy luận, đánh giá, vận dụng).

Ví dụ, đề thi kỹ năng nghe gồm 55 câu chia thành 4 phần, trải dài từ các đoạn hội thoại đơn giản đến bài nói chuyên ngành, và được phân bổ số câu theo tỉ lệ từng bậc năng lực, đảm bảo khả năng phân hóa. Các yêu cầu như: nghe suy diễn, nhận biết ý đồ, hiểu thành ngữ hoặc từ ngữ đặc thù của tiếng Việt cũng được đưa vào bắt đầu từ bậc 3 - điều này cho thấy định hướng đánh giá năng lực sử dụng tiếng Việt trong các tình huống phức tạp và thực tiễn.

Khung năng lực và chuẩn đánh giá không chỉ đóng vai trò định hướng chương trình đào tạo, mà còn là cơ sở thiết kế công cụ và tiêu chí đánh giá phù hợp, bảo đảm tính nhất quán giữa đầu ra mong đợi và quá trình kiểm tra, giảng dạy. Điều này đòi hỏi người dạy không chỉ am hiểu ngôn ngữ, mà còn phải có khả năng chuyển hóa các mục tiêu năng lực của khung thành các nhiệm vụ cụ thể phù hợp với từng bậc và đối tượng học. Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả thực thi, các văn bản hướng dẫn cũng nêu rõ yêu cầu về kỹ thuật xây dựng câu hỏi, tổ chức thi thử nghiệm, bảo đảm tính minh bạch và khả năng công nhận quốc tế, giúp tạo điều kiện cho việc học và sử dụng tiếng Việt như một ngoại ngữ ngày càng chuyên nghiệp và khoa học.

3. Thực trạng kiểm tra - đánh giá tiếng Việt như một ngoại ngữ

3.1. Các hình thức kiểm tra - đánh giá hiện hành

Hiện nay, trong hoạt động giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ, hệ thống kiểm tra - đánh giá đang được triển khai chủ yếu dưới hai hình thức chính:

- *Đánh giá định kỳ nội bộ*: Hình thức này bao gồm các bài kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, bài tập tại lớp hoặc bài trình bày cá nhân. Các bài kiểm tra này thường kết hợp trắc nghiệm (nhận biết, lựa chọn đúng/sai) và tự luận (viết đoạn, sửa lỗi), nhằm đánh giá kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ. Tuy nhiên, nội dung vẫn chủ yếu phản ánh sản phẩm ngôn ngữ cuối cùng, chưa chú trọng đánh giá quá trình hình thành và phát triển năng lực thực tiễn.

- *Đánh giá năng lực theo chuẩn quốc gia*: Đây là hình thức được thực hiện trong các kỳ thi cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt, tuân thủ Khung năng lực 6 bậc do Bộ GD và ĐT ban hành (Thông tư 17/2015 và Thông tư 27/2021). Các bài thi được thiết kế theo 4 kỹ năng độc lập (Nghe - Nói - Đọc - Viết), bám sát đặc tả và tiêu chí của từng bậc từ A1 đến C2. Tuy nhiên, thực tế triển khai tại các cơ sở đào tạo vẫn có sự khác biệt nhất định về chất lượng và mức độ phân hóa.

3.2. Khảo sát từ học viên

Để tìm hiểu góc nhìn từ người học đối với hệ thống kiểm tra - đánh giá tiếng Việt như một ngoại ngữ, chúng tôi đã thực hiện một khảo sát đối với 30 người học quốc tế đang tham gia các chương trình đào tạo tiếng Việt tại Hà Nội. Nội dung khảo sát tập trung vào ba nhóm vấn đề: hình thức kiểm tra đã trải nghiệm, đánh giá chất lượng bài kiểm tra, và nhận xét ưu - nhược điểm của đề thi hiện hành.

a) Về hình thức kiểm tra từng trải qua

Kết quả khảo sát cho thấy người học đã từng tiếp cận với một số hình thức kiểm tra - đánh giá đa dạng: 69% từng tham gia tự đánh giá, 44,8% từng làm bài trắc nghiệm, 41,4% từng thực hiện bài tự luận và 41,4% trải qua đánh giá đồng đẳng.

Tỉ lệ cao nhất thuộc về hình thức tự đánh giá, phản ánh nỗ lực ban đầu của một số chương trình trong việc tích hợp yếu tố đánh giá quá trình và khuyến khích người học tự đánh giá về tiến trình học tập của mình. Tuy nhiên, vì khảo sát không đi sâu vào cách thức tổ chức và hướng dẫn cụ thể cho hoạt động tự đánh giá, nên chưa thể khẳng định chắc chắn mức độ hiệu quả hay tính hệ thống của hình thức này.

Điều đáng chú ý là không có hình thức nào chiếm ưu thế vượt trội trong hệ thống đánh giá. Trắc nghiệm và tự luận - vốn là các dạng bài truyền thống - chỉ đạt mức trên 40%, tương đương với tỉ lệ của đánh giá đồng đẳng. Sự phân bố khá đều này có thể phản ánh hai khả năng: (1) Các chương trình đang thử nghiệm kết hợp nhiều hình thức đánh giá nhưng chưa xác định được định hướng chủ đạo; (2) Hệ

thông đánh giá còn thiếu thống nhất, vận hành theo thói quen giảng dạy của từng giảng viên hơn là theo một cấu trúc sư phạm được thiết kế bài bản.

Tóm lại, kết quả khảo sát cho thấy mặc dù người học đã có cơ hội trải nghiệm nhiều loại hình kiểm tra nhưng sự thiếu nổi bật rõ ràng của bất kì hình thức nào cho thấy hệ thống đánh giá trong dạy học TVNN hiện nay vẫn đang trong giai đoạn chuyển đổi, với tính hệ thống và mục tiêu sư phạm chưa thực sự được xác định rõ ràng ở nhiều cơ sở.

b) Về đánh giá chất lượng bài kiểm tra

Khi được hỏi về chất lượng của các bài kiểm tra đã trải qua, phần lớn người học đưa ra đánh giá tích cực: 51,7% nhận xét bài kiểm tra là “rất tốt”, 41,4% đánh giá là “tốt”, và không có phản hồi nào ở mức trung bình hoặc thấp. Bên cạnh đó, 55,2% người học cho rằng bài kiểm tra phản ánh “rất chính xác” năng lực bản thân, trong khi 44,8% đánh giá là “chính xác”.

Các kết quả này cho thấy một mức độ hài lòng cao từ phía người học đối với bài kiểm tra. Mặc dù khảo sát không thu thập đủ liệu định tính để xác định nguyên nhân cụ thể của sự hài lòng, một khả năng có thể được đặt ra là sự ổn định về cấu trúc và nội dung đề thi đã góp phần tạo cảm giác quen thuộc và dễ tiếp cận với người học. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng sự hài lòng không luôn đồng nghĩa với chất lượng sư phạm cao. Trong một số trường hợp, việc lặp lại cấu trúc đề thi quen thuộc hoặc sử dụng dạng bài dễ dự đoán có thể tạo ra cảm giác “làm bài thoải mái”, dẫn đến đánh giá tích cực từ phía người học, nhưng lại không phản ánh được chiều sâu tư duy hay năng lực ngôn ngữ trong tình huống thực tế. Ngoài ra, mức độ đánh giá chủ quan từ người học cũng dễ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài học thuật như mức độ dễ - khó của đề, sự hỗ trợ từ giảng viên, hoặc kết quả điểm số. Điều này khiến kết quả khảo sát cần được hiểu như một chỉ báo cảm nhận, hơn là bằng chứng khẳng định chất lượng học thuật của đề thi.

Thực tế cho thấy, một hệ thống kiểm tra - đánh giá chất lượng không chỉ dừng ở việc tạo sự hài lòng mà còn phải đảm bảo các tiêu chí như tính phân hóa, khả năng phản ánh năng lực ngôn ngữ đa chiều, và sự phù hợp với mục tiêu đào tạo. Những yếu tố này không thể được đo lường đầy đủ thông qua khảo sát cảm tính, mà cần có phân tích chuyên sâu về nội dung và kĩ thuật thiết kế đề thi. Vì vậy, tuy kết quả khảo sát cho thấy xu hướng tích cực từ phía người học, nhưng nó đồng thời đặt ra câu hỏi về việc liệu các bài kiểm tra hiện hành đã thực sự phát huy chức năng sư phạm đúng nghĩa hay mới chỉ dừng ở mức độ thân thiện và dễ tiếp cận.

c) Ưu điểm được ghi nhận

Khi được hỏi về những điểm mạnh của hệ thống kiểm tra - đánh giá, phần lớn người học đưa ra phản hồi tích cực. Cụ thể, 79,3% cho rằng đề thi phù hợp với năng lực của bản thân, 75,9% đánh giá đề thi phù hợp với mục tiêu đào tạo. Bên cạnh đó, 58,6% nhận thấy đề thi có khả năng phân loại người học, 51,7% đánh giá ngôn ngữ trong đề thi rõ ràng và chính xác, và 44,8% cho rằng ngữ liệu được sử dụng trong đề thi là tốt.

Những phản hồi này cho thấy hệ thống kiểm tra - đánh giá TVNN đã đạt được một số thành công nhất định trong việc điều chỉnh mức độ đề thi cho phù hợp với trình độ đầu vào và mục tiêu đào tạo phổ biến (như giao tiếp cơ bản, học thuật sơ cấp). Việc có hơn 75% người học đồng thuận về tính phù hợp với năng lực và mục tiêu đào tạo phản ánh rằng đề thi không gây quá nhiều áp lực vượt ngưỡng, từ đó có thể giúp người học tiếp cận bài kiểm tra với tâm thế tích cực.

Khả năng phân loại người học cũng được ghi nhận ở mức tương đối tốt (58,6%), cho thấy đề thi ít nhiều có khả năng phân biệt giữa các nhóm học viên theo mức độ thành thạo. Tuy nhiên, mức này chưa đạt đến sự vượt trội, đồng nghĩa với việc vẫn còn khoảng trống để cải tiến về mặt thiết kế nhiệm vụ nhằm tạo độ phân hóa cao hơn.

Việc hơn 50% học viên đánh giá cao về tính rõ ràng và chính xác của ngôn ngữ trong đề thi là điểm tích cực. Điều này có thể phản ánh sự cẩn trọng trong biên tập văn bản đề, tránh gây hiểu lầm hoặc tạo cảm giác mơ hồ trong yêu cầu. Tuy nhiên, tỉ lệ đánh giá tích cực về chất lượng ngữ liệu (44,8%) lại thấp hơn so với các yếu tố khác, đặt ra yêu cầu cần cải thiện về mức độ đa dạng, tính thực tiễn và chiều sâu của ngữ liệu được lựa chọn.

Đáng chú ý, chỉ có 37,9% học viên đánh giá đề thi có nội dung hấp dẫn. Điều này cho thấy các bài kiểm tra hiện hành có thể chưa khai thác tốt các yếu tố văn hóa - xã hội, chưa tạo được kịch bản ngữ dụng gần với thực tế giao tiếp, hoặc thiếu sự gợi mở để kích thích tư duy sáng tạo. Đây là một điểm yếu thường gặp trong các đề thi mang tính quy chuẩn, nơi mà tính chính xác kỹ thuật đôi khi được đặt cao hơn khả năng khơi mở nhận thức của người học.

Tóm lại, dù kết quả khảo sát phản ánh nhiều ưu điểm của hệ thống đánh giá hiện hành - đặc biệt về tính phù hợp và rõ ràng - vẫn tồn tại một số khoảng trống về mặt nội dung và ngữ liệu cần được tiếp tục điều chỉnh để nâng cao giá trị sư phạm và tính thực tiễn của đề thi.

d) Hạn chế được phản ánh

Bên cạnh các ưu điểm, khảo sát cũng cho thấy người học đã nhận diện một số điểm hạn chế đáng chú ý trong hệ thống kiểm tra - đánh giá tiếng Việt như một ngoại ngữ (TVNN). Cụ thể, 41,4% cho rằng nội dung đề thi chưa hấp dẫn; 31% nhận xét đề thi chưa có khả năng phân loại rõ ràng; 13,8% lần lượt đánh giá rằng đề thi chưa phù hợp với năng lực người học, chưa đáp ứng được mục tiêu đào tạo, hoặc ngữ liệu còn hạn chế.

Tỉ lệ khá cao (41,4%) cho ý kiến rằng nội dung đề thi chưa hấp dẫn phản ánh một vấn đề phổ biến trong việc xây dựng ngữ liệu kiểm tra cho thấy xu hướng thiết kế đề thi vẫn đặt nặng yêu cầu kỹ thuật và tính quy chuẩn, trong khi chưa chú trọng đầy đủ đến yếu tố tạo động lực học tập và giá trị sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp cụ thể. Đề thi khô cứng, thiếu ngữ cảnh văn hóa hoặc tình huống thực tiễn dễ khiến người học cảm thấy xa lạ và thiếu động lực khi làm bài. Đây là một khía cạnh cần đặc biệt quan tâm nếu muốn thúc đẩy người học sử dụng tiếng Việt như một công cụ giao tiếp sinh động thay vì chỉ phục vụ mục tiêu thi cử.

Việc 31% người học cho rằng đề thi chưa có khả năng phân loại học viên cũng đặt ra vấn đề về tính phân hóa của nhiệm vụ kiểm tra. Một đề thi hiệu quả không chỉ đánh giá trình độ chung mà còn phải tạo điều kiện để người học thể hiện được năng lực ở các mức độ khác nhau - từ vận dụng cơ bản đến tư duy phân biện, từ nhận biết ngôn ngữ đến sử dụng trong tình huống thực tế. Khi khả năng phân loại yếu, hệ thống đánh giá sẽ khó thực hiện vai trò sàng lọc, phân cấp hoặc điều chỉnh chương trình phù hợp với từng nhóm đối tượng học.

Tuy tỉ lệ phản hồi về sự chưa phù hợp với năng lực (13,8%) và mục tiêu đào tạo (13,8%) không quá cao, nhưng vẫn là những chỉ dấu đáng lưu ý, đặc biệt trong bối cảnh người học TVNN có xuất phát điểm và mục tiêu học tập rất khác nhau. Nếu đề thi không đủ linh hoạt để điều chỉnh theo mục tiêu học thuật, nghề nghiệp hay giao tiếp xã hội thì rất dễ dẫn tới sự sai lệch trong định hướng học tập của người học.

Tương tự, có 13,8% người học cho rằng ngữ liệu sử dụng trong đề thi chưa thực sự chất lượng. Nhận xét này có thể phản ánh tình trạng tái sử dụng ngữ liệu cũ, thiếu cập nhật hoặc thiếu gắn kết với đời sống thực tế và đa dạng văn hóa. Đặc biệt trong các bài thi trình độ trung cấp trở lên, ngữ liệu không phù hợp có thể làm giảm khả năng đánh giá chính xác năng lực ngôn ngữ toàn diện của người học.

Tóm lại, mặc dù không phải là ý kiến chiếm đa số, các nhận xét tiêu cực này đóng vai trò như các tín hiệu cảnh báo, cho thấy hệ thống đánh giá TVNN vẫn cần tiếp tục được cải tiến về mặt thiết kế nội dung, tính phân hóa và độ linh hoạt trong lựa chọn ngữ liệu - đặc biệt trong bối cảnh người học ngày càng đa dạng về mục tiêu, trình độ và nhu cầu sử dụng tiếng Việt.

3.3. Một số vấn đề còn tồn tại

Dựa trên kết quả khảo sát người học, kết hợp với các quan sát thực tiễn tại các cơ sở đào tạo và phân tích các tài liệu chuyên môn đã công bố, có thể nhận diện một số vấn đề còn tồn tại trong hoạt động kiểm tra - đánh giá tiếng Việt như một ngoại ngữ như sau:

Thứ nhất, nội dung đề thi còn thiếu hấp dẫn và thiếu ngữ cảnh sử dụng thực tế. Đây là một trong những điểm yếu được phản ánh rõ trong khảo sát, với hơn 40% người học cho rằng đề thi chưa có nội dung cuốn hút. Tình trạng này có thể xuất phát từ việc thiết kế đề thi còn nặng về cấu trúc kỹ thuật và khuôn mẫu ngữ pháp, chưa gắn kết với các tình huống giao tiếp gần gũi với đời sống xã hội hoặc môi trường học thuật, nghề nghiệp mà người học đang hướng tới.

Thứ hai, khả năng phân loại của đề thi còn hạn chế. Mặc dù hơn một nửa số người học đánh giá đề có khả năng phân loại, vẫn có tới 31% nhận thấy đề thi chưa thực hiện tốt chức năng này. Vấn đề có thể bắt nguồn từ sự thiếu cân đối về độ khó giữa các phần thi, hoặc việc thiếu đa dạng trong các dạng bài đòi hỏi năng lực tư duy và kỹ năng ngôn ngữ ở các cấp độ khác nhau. Điều này dẫn đến nguy cơ đánh giá không chính xác toàn diện năng lực thực tế của người học, đặc biệt là các kỹ năng nâng cao như phân tích, lập luận và xử lý ngữ liệu trong ngữ cảnh thực tế.

Thứ ba, ngữ liệu trong đề thi chưa đáp ứng tốt yêu cầu về tính thực tiễn và đa dạng văn hóa. Một bộ phận đề thi vẫn sử dụng ngữ liệu khô cứng, thiếu tính cập nhật, hoặc chỉ phục vụ việc kiểm tra ngôn ngữ hình thức mà không hỗ trợ người học tiếp cận văn hóa, xã hội và ngôn ngữ chức năng. Điều này khiến người học gặp khó khăn khi chuyển từ kỹ năng làm bài sang kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong bối cảnh thực tế.

Thứ tư, hệ thống đánh giá vẫn thiên về sản phẩm hơn quá trình. Dù đã có sự xuất hiện của các hình thức như tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng, tỉ lệ áp dụng các phương pháp đánh giá quá trình vẫn còn thấp và thiếu hệ thống. Việc đánh giá chủ yếu dựa trên bài kiểm tra viết không phản ánh đầy đủ năng lực giao tiếp ngôn ngữ tổng thể, và chưa tạo điều kiện cho người học phát triển các kỹ năng mềm như phản biện, trình bày, hợp tác hoặc sáng tạo.

Những tồn tại nêu trên cho thấy mặc dù hệ thống kiểm tra - đánh giá tiếng Việt như một ngoại ngữ đã có bước tiến quan trọng trong việc chuẩn hóa và tổ chức bài bản, vẫn cần tiếp tục điều chỉnh về nội dung, hình thức và chiến lược sư phạm nhằm nâng cao tính toàn diện, thực tiễn và công bằng trong đánh giá năng lực ngôn ngữ của người học.

3.4. Nguyên nhân

Từ những vấn đề tồn tại đã được phân tích ở phần trên, có thể xác định một số nguyên nhân cơ bản dẫn đến những bất cập trong hoạt động kiểm tra - đánh giá tiếng Việt như một ngoại ngữ.

Thứ nhất, thiếu định hướng rõ ràng và hệ thống trong việc thiết kế đánh giá. Nhiều chương trình TVNN hiện nay chưa xây dựng được chiến lược đánh giá nhất quán giữa các cấp độ đào tạo, giữa mục tiêu đào tạo và hình thức đánh giá, giữa đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết. Hệ quả là các đề thi có xu hướng lặp lại cấu trúc cũ, thiếu đổi mới và chưa phản ánh được năng lực ngôn ngữ một cách toàn diện.

Thứ hai, hạn chế trong năng lực chuyên môn về thiết kế đánh giá của đội ngũ giảng viên. Mặc dù phần lớn giảng viên có trình độ chuyên môn tốt về ngôn ngữ học, nhiều người chưa được đào tạo bài bản về kỹ thuật xây dựng đề thi định hướng năng lực, chưa nắm rõ các công cụ như ma trận đề, rubrics, đặc tả bài thi hay kỹ thuật kiểm tra kỹ năng tư duy ngôn ngữ bậc cao. Điều này khiến việc thiết kế đề thi vẫn mang tính cá nhân và dựa vào kinh nghiệm là chính.

Thứ ba, thiếu tài nguyên mẫu và hướng dẫn thực hành. Hiện nay, ngoài các đề mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, chưa có một hệ thống ngân hàng đề thi mở, hệ thống câu hỏi mẫu, hay kho ngữ liệu đánh giá phù hợp với các bậc năng lực khác nhau. Việc thiếu nguồn tham khảo khiến giáo viên khó triển khai đánh giá sáng tạo, và người học cũng thiếu môi trường luyện tập đánh giá năng lực toàn diện.

Thứ tư, ảnh hưởng của thói quen dạy học truyền thống. Trong nhiều cơ sở đào tạo, việc kiểm tra - đánh giá vẫn chủ yếu nhằm mục tiêu xếp loại hoặc kết thúc học phần, chưa được tích hợp như một phần của quá trình học nhằm tạo động lực và phát triển kỹ năng sử dụng ngôn ngữ. Người học vì vậy cũng thường được “luyện thi” thay vì được tạo cơ hội trải nghiệm học tập tích cực thông qua các dạng bài mở, đa nhiệm vụ hoặc đánh giá tương tác.

Các nguyên nhân trên cho thấy hoạt động kiểm tra - đánh giá TVNN cần một chiến lược cải tiến toàn diện, đồng thời được hỗ trợ bằng hệ thống tài liệu chuyên môn, bồi dưỡng năng lực thiết kế đánh giá cho giảng viên và xây dựng môi trường đánh giá lấy người học làm trung tâm.

4. Định hướng kiểm tra - đánh giá tiếng Việt như một ngoại ngữ theo năng lực

Trong bối cảnh giáo dục ngôn ngữ hiện đại, xu hướng chuyển từ mô hình đánh giá kết quả (product-oriented assessment) sang đánh giá quá trình và năng lực thực hành ngôn ngữ (competence-based assessment) ngày càng được khẳng định là tất yếu. Khác với cách đánh giá truyền thống vốn chủ yếu

kiểm tra sự ghi nhớ kiến thức ngôn ngữ (như từ vựng, ngữ pháp), đánh giá định hướng phát triển năng lực chú trọng tới việc đo lường khả năng vận dụng tiếng Việt trong các tình huống giao tiếp thực tiễn - từ đời sống thường nhật, hành chính - công vụ đến học thuật và chuyên môn.

Cách tiếp cận này không chỉ giúp người học rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ một cách toàn diện mà còn góp phần hình thành các phẩm chất và năng lực thiết yếu trong xã hội hiện đại như: tư duy phản biện, sáng tạo trong biểu đạt, linh hoạt về ngữ dụng và hiểu biết văn hóa - xã hội. Đối với người học tiếng Việt như một ngoại ngữ, những phẩm chất này có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình hội nhập và sử dụng ngôn ngữ như một công cụ giao tiếp trong môi trường đa văn hóa.

Để đảm bảo tính hiệu quả, một hệ thống đánh giá theo định hướng phát triển năng lực cần được xây dựng dựa trên sự tích hợp hài hòa ba thành tố cốt lõi:

(1) Mục tiêu đào tạo rõ ràng: Đề thi và công cụ đánh giá phải bám sát năng lực đầu ra đã được xác lập, tương thích với trình độ người học theo Khung năng lực tiếng Việt 6 bậc.

(2) Khung năng lực cụ thể và khả thi: Các bậc năng lực không chỉ định hướng độ khó, mà còn chỉ rõ những hành vi ngôn ngữ có thể quan sát và đo lường được. Ví dụ, ở bậc 3 (trung cấp), người học cần thể hiện khả năng trao đổi qua email công việc hoặc trình bày ý kiến trong thảo luận học thuật - thay vì chỉ hoàn thành các bài tập thực hành về từ vựng và ngữ pháp.

(3) Phương pháp đánh giá đa dạng: Kết hợp đánh giá định kỳ (bài kiểm tra), đánh giá quá trình (nhật ký học tập, sản phẩm dự án), tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng)... Sự kết hợp này không chỉ phản ánh tiến trình học tập mà còn khuyến khích người học tham gia tích cực vào quá trình tự điều chỉnh và phát triển năng lực của chính mình.

Một định hướng như vậy đòi hỏi người dạy, người thiết kế chương trình và các đơn vị tổ chức đánh giá phải cùng tham gia vào việc thiết lập tiêu chí rõ ràng, xây dựng ma trận đề thi hợp lý, sử dụng ngữ liệu sống động và phù hợp văn hóa, đồng thời ứng dụng các công cụ phản hồi để đánh giá không chỉ là bước kết thúc của quá trình học tập, mà còn là điểm khởi đầu của quá trình tự học tiếp theo.

Khi hoạt động kiểm tra - đánh giá được tái cấu trúc theo hướng phát triển năng lực, nó không còn là rào cản hay áp lực đối với người học, mà trở thành một phần hữu cơ trong tiến trình dạy học, góp phần xây dựng một hệ sinh thái ngôn ngữ sư phạm lấy người học làm trung tâm, chú trọng vào khả năng sử dụng tiếng Việt linh hoạt, chính xác và sáng tạo trong các bối cảnh sử dụng thực tiễn.

5. Các nguyên tắc thiết kế công cụ kiểm tra - đánh giá theo năng lực

Để hiện thực hóa phương pháp kiểm tra - đánh giá theo định hướng phát triển năng lực trong giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ, quá trình thiết kế hệ thống đề thi và công cụ đánh giá cần tuân thủ một số nguyên tắc sư phạm cơ bản. Những nguyên tắc này không chỉ có giá trị về mặt kỹ thuật mà còn phản ánh tư tưởng đổi mới trong giáo dục ngôn ngữ - lấy người học làm trung tâm, đề cao năng lực vận dụng và tính nhân văn trong hoạt động đánh giá.

Thứ nhất, nguyên tắc gắn kết mục tiêu đánh giá với Khung năng lực ngôn ngữ. Mỗi bài kiểm tra cần được xây dựng trên cơ sở xác định rõ ràng mục tiêu đánh giá, tương ứng với các năng lực ngôn ngữ cụ thể đã được quy định trong Khung năng lực tiếng Việt 6 bậc dùng cho người nước ngoài. Việc xác lập mục tiêu đánh giá không nên dừng lại ở việc “kiểm tra kỹ năng” một cách chung chung, mà cần chi tiết hóa thành hành vi ngôn ngữ có thể quan sát và đo lường được ở từng bậc. Sử dụng bảng đặc tả và ma trận đề thi sẽ giúp đảm bảo sự tương thích giữa mục tiêu - nội dung - hình thức, từ đó nâng cao độ tin cậy, tính đại diện và tính công bằng của bài kiểm tra. Ví dụ, với người học ở bậc 2, bài kiểm tra đọc hiểu có thể yêu cầu trả lời câu hỏi về thông tin chính trong một mẫu tin ngắn (như thông báo trường học). Trong khi đó, người học ở bậc 5 cần xử lý một đoạn văn học thuật và đưa ra lập luận phản hồi.

Thứ hai, nguyên tắc ngữ cảnh hóa và định vị thực tiễn sử dụng ngôn ngữ. Nội dung đánh giá cần gắn với các tình huống sử dụng ngôn ngữ có thực trong đời sống, công việc, học thuật hoặc giao tiếp xã hội. Việc đặt câu hỏi trong bối cảnh cụ thể - như email công việc, bảng hướng dẫn du lịch, hội thoại phỏng vấn, mẫu quảng cáo... - không chỉ giúp đo được khả năng vận dụng kiến thức mà còn kiểm tra được năng lực ngữ dụng và sự hiểu biết văn hóa - xã hội của người học. Ngữ liệu sử dụng trong bài thi vì thế cần có tính xác thực, đa dạng về thể loại và phù hợp với trải nghiệm ngôn ngữ của người học ở từng trình độ.

Thứ ba, nguyên tắc đảm bảo tính phân hóa và khơi gợi tư duy. Một hệ thống đánh giá hiệu quả phải có khả năng phân loại trình độ người học, tránh tạo ra các bài thi “trung tính”, quá dễ hoặc quá khó một cách đồng loạt. Để đạt được điều này, các câu hỏi cần được thiết kế theo các cấp độ tư duy khác nhau - từ nhận biết, thông hiểu đến vận dụng và phân tích. Đây là nền tảng để người học không chỉ trả lời theo trí nhớ mà còn được khuyến khích vận dụng chiến lược ngôn ngữ, thể hiện tư duy phản biện và sáng tạo trong cách trả lời. Ví dụ, bài đọc hiểu không chỉ dừng lại ở việc yêu cầu học viên tìm thông tin cụ thể, mà còn có câu hỏi yêu cầu giải thích quan điểm tác giả, xác định hàm ý từ vựng, hoặc đề xuất tiêu đề khác cho văn bản. Đây là cách lồng ghép tư duy phản biện và nâng cao tính phân loại trong đánh giá.

Thứ tư, nguyên tắc đa dạng hóa công cụ và hình thức đánh giá. Bên cạnh bài kiểm tra giấy truyền thống, hệ thống đánh giá TVNN cần mở rộng sang các hình thức khác như: hồ sơ học tập (portfolio), dự án ngôn ngữ (video, trình bày poster), bài thuyết trình nhóm, phản hồi đồng đẳng... Mỗi hình thức này không chỉ đo được những khía cạnh bổ sung của năng lực ngôn ngữ (như khả năng hợp tác, tư duy diễn giải, khả năng trình bày đa phương tiện), mà còn giúp học viên cảm thấy được tham gia chủ động và toàn diện vào tiến trình đánh giá.

Thứ năm, nguyên tắc đánh giá kèm theo phản hồi sư phạm. Đánh giá chỉ thực sự có giá trị giáo dục khi đi kèm với phản hồi mang tính hướng dẫn, giúp người học hiểu được điểm mạnh - điểm yếu và định hướng điều chỉnh hành vi học tập. Trong môi trường TVNN, nơi người học thường đối diện với rào cản ngôn ngữ và văn hóa, phản hồi cần mang tính xây dựng, có trọng tâm, đồng thời sử dụng ngôn ngữ rõ ràng, tích cực và phù hợp với mức độ hiểu của người học.

Có thể thấy, các nguyên tắc trên cần được vận dụng một cách hệ thống trong toàn bộ quy trình đánh giá - từ thiết kế đề thi, lựa chọn ngữ liệu đến phân tích kết quả và cung cấp phản hồi. Khi các nguyên tắc sư phạm và kỹ thuật này được tích hợp vào thực tiễn dạy học TVNN, chúng sẽ góp phần xây dựng một hệ thống đánh giá công bằng, thực chất và hướng tới việc phát triển bền vững năng lực sử dụng tiếng Việt trong bối cảnh toàn cầu hóa và giao lưu văn hóa ngày càng sâu rộng.

6. Kết luận

Trong bối cảnh tiếng Việt ngày càng khẳng định vai trò là một ngôn ngữ học thuật, nghề nghiệp và giao tiếp liên văn hóa đối với người học quốc tế, yêu cầu về đổi mới kiểm tra - đánh giá tiếng Việt như một ngoại ngữ không còn chỉ giới hạn ở việc đo lường kiến thức ngôn ngữ, mà cần được định hình lại theo hướng phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ thực tiễn, phù hợp với mục tiêu giao tiếp đa dạng và môi trường văn hóa - xã hội khác biệt.

Bài viết đã tổng hợp và phân tích hệ thống lý luận về đánh giá năng lực ngôn ngữ trong dạy học tiếng Việt như một ngoại ngữ, làm rõ vai trò của Khung năng lực tiếng Việt 6 bậc trong định hướng thiết kế đánh giá, đồng thời khảo sát thực trạng triển khai đánh giá từ góc nhìn người học. Kết quả cho thấy mặc dù đã có nhiều nỗ lực chuẩn hóa và cải tiến, hoạt động kiểm tra - đánh giá TVNN vẫn còn những hạn chế đáng lưu ý về tính ngữ dụng, tính phân hóa và mức độ phản ánh năng lực thực tế của người học.

Từ cơ sở đó, bài viết đã đề xuất một định hướng đánh giá theo năng lực với các nguyên tắc cốt lõi: gắn kết mục tiêu với khung năng lực, ngữ cảnh hóa ngôn ngữ kiểm tra, tăng cường phân loại tư duy, đa dạng hóa hình thức và đảm bảo tính phản hồi. Các nguyên tắc này không chỉ mang ý nghĩa kỹ thuật mà còn phản ánh một triết lý giáo dục nhân văn: đặt người học vào trung tâm, tôn trọng quá trình phát triển ngôn ngữ và năng lực cá nhân trong từng bối cảnh sử dụng.

Để thúc đẩy một hệ thống đánh giá tiếng Việt như một ngoại ngữ hiệu quả, bền vững và phù hợp với yêu cầu hội nhập, bài viết kiến nghị:

1. Tăng cường đào tạo chuyên sâu cho giáo viên TVNN về lý luận đánh giá năng lực, cách xác lập mục tiêu và vận dụng khung năng lực vào thực tiễn lớp học.
2. Xây dựng hệ thống tài nguyên đánh giá có tính chia sẻ như ngân hàng câu hỏi định hướng năng lực, bộ tiêu chí đánh giá kỹ năng, hướng dẫn xây dựng ma trận đề thi - nhằm hỗ trợ việc tổ chức đánh giá tại các cơ sở đào tạo.

3. Khuyến khích vai trò chủ động và phản biện của người dạy trong quá trình hoàn thiện cấu trúc và phương pháp đánh giá - không chỉ là người thực hiện mà là người kiến tạo, đóng góp vào việc định hình hệ sinh thái kiểm tra - đánh giá nhân văn và phù hợp.

4. Tích hợp đánh giá như một phần của quá trình học tập, không chỉ là điểm kết thúc. Các hình thức như phản hồi tích cực, tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng cần được sử dụng thường xuyên để tạo điều kiện cho người học điều chỉnh hành vi ngôn ngữ và phát triển năng lực một cách bền vững.

Tóm lại, đổi mới kiểm tra - đánh giá không thể tách rời khỏi quá trình đổi mới phương pháp giảng dạy và tư duy sư phạm. Khi đánh giá được xem là phương tiện hỗ trợ người học tiến bộ, chứ không phải là rào cản hoặc sự “phán xét cuối cùng”, thì nó mới thực sự phát huy vai trò như một công cụ kiến tạo giáo dục ngôn ngữ có chiều sâu, nhân văn và hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT: Ban hành Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài*. Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 27/2021/TT-BGDĐT: Quy chế đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dành cho người nước ngoài*. Hà Nội.
3. Nguyễn Chí Hoà (2012), *Kiểm tra - đánh giá trong giảng dạy tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh

4. Bachman, L. F., & Palmer, A. S. (1996), *Language testing in practice: Designing and developing useful language tests*. Oxford University Press.
5. Brown, H. D. (2004), *Language assessment: Principles and classroom practices*. Pearson Education.
6. Council of Europe (2001), *Common European Framework of Reference for Languages: Learning, Teaching, Assessment (CEFR)*. Cambridge University Press.
7. Looney, J., & Cumming, J. (2014), *Embedding Formative Assessment: Professional Paper*. OECD Centre for Educational Research and Innovation.
8. OECD. (2013), *Synergies for better learning: An international perspective on evaluation and assessment*. OECD Publishing.
9. Scarino, A., & Liddicoat, A. J. (2009), *Teaching and Learning Languages: A Guide*. Melbourne: Curriculum Corporation.

Assessment of Vietnamese as a foreign language today: a theoretical overview and learner-based survey analysis

Abstract: In the context of Vietnamese increasingly being chosen by foreign learners for academic, professional, and intercultural communication purposes, the assessment system for Vietnamese as a foreign language (VFL) needs to be reoriented toward competence development. This article provides a theoretical overview of language competence-based assessment, clarifies the features of the Vietnamese Language Proficiency Framework (6 levels), and analyzes the current state of VFL assessment based on learner surveys conducted at several training institutions. The findings indicate that despite certain positive developments, the current assessment practices remain overly focused on static knowledge, lack sufficient differentiation, and are not effectively contextualized for real-life communication. Based on these insights, the article proposes several directions to enhance the practical relevance and pedagogical effectiveness of Vietnamese language assessment in multicultural learning environments.

Key words: Language testing and assessment; language competence development; six-level Vietnamese language proficiency framework; Vietnamese as a Foreign Language (VFL); learner survey.